

中国語	ピンイン	日本語
饼干	bǐng gān	ビスケット
饺子	jiǎo zi	餃子
巧克力	qiǎo kè lì	チョコレート
西红柿	xī hóng shì	トマト
饮料	yǐn liào	飲み物
长城	cháng chéng	万里の長城
长江	cháng jiāng	長江
大使馆	dà shǐ guǎn	大使館
地球	dì qiú	地球
地址	dì zhǐ	住所
省	shěng	省
狮子	shī zi	ライオン
猪	zhū	ぶた
猴子	hóu zi	さる
窗户	chuāng hu	まど
词典	cí diǎn	辞書
刀	dāo	ナイフ
科学	kē xué	科学
理发	lǐ fà	髪を切る
俩	liǎ	2つ
弹钢琴	tán gāng qín	ピアノを弾く
中文	zhōng wén	中国語
安排	ān pái	スケジュール
包括	bāo kuò	含む
保证	bǎo zhèng	保証する
报道	bào dào	報道する
报名	bào míng	登録する
表达	biǎo dá	表現する
表格	biǎo gé	表

部分	bù fen	部分
参观	cān guān	見学する
成功	chéng gōng	成功する
成熟	chéng shú	成熟する
成为	chéng wéi	～になる
重新	chóng xīn	やり直す
出差	chū chāi	出張する
出发	chū fā	出発する
传真	chuán zhēn	ファックス
答案	dā àn	答え
打印	dǎ yìn	印刷する
打折	dǎ zhé	割引する
代表	dài biǎo	代表する
代替	dài tì	替わる
当	dāng	～になる
到处	dào chù	至るところに
底	dǐ	土台となる物
调查	diào chá	調査する
对面	duì miàn	向かいの
发	fā	送る
发生	fā shēng	起こる
发展	fā zhǎn	発展する
法律	fǎ lǜ	法律
翻译	fān yì	翻訳する
访问	fǎng wèn	訪問する
失败	shī bài	失敗する
负责	fù zé	担当する
改变	gǎi biàn	変える
干	gàn	する
工具	gōng jù	道具

工资	gōng zī	給料
共同	gòng tóng	共同で
估计	gū jì	見積もる
挂	guà	かける
管理	guǎn lǐ	管理する
广播	guǎng bō	放送する
广告	guǎng gào	広告
规定	guī dìng	規定
过程	guò chéng	過程
航班	háng bān	フライト
合适	hé shì	合う
获得	huò dé	獲得する
积累	jī lèi	積み重なる
寄	jì	郵送する
计划	jì huà	計画する
技术	jì shù	技術
继续	jì xù	継続する
加班	jiā bān	残業する
奖金	jiǎng jīn	ボーナス
降低	jiàng dī	下げる
进行	jìn xíng	進行する
经济	jīng jì	経済
经历	jīng lì	経歴
举办	jǔ bàn	行う
拉	lā	引っ張る
留	liú	留める
判断	pàn duàn	判断する
批评	pī píng	批判する/しかる
普遍	pǔ biàn	普遍的な
起飞	qǐ fēi	離陸する

轻	qīng	軽い
请假	qǐng jià	休みをもらう
区别	qū bié	区別する
取	qǔ	取る
缺少	quē shǎo	不足している
确实	què shí	确实である
商量	shāng liang	相談する
申请	shēn qǐng	申請する
使用	shǐ yòng	使用する
收	shōu	受け取る
收拾	shōu shì	片付ける
受到	shòu dào	受ける
熟悉	shú xī	熟知している
顺利	shùn lì	順調
讨论	tǎo lùn	討論する
提供	tí gōng	提供する
提前	tí qián	繰り上げる
提醒	tí xǐng	気づかせる
停止	tíng zhǐ	停止する
推	tuī	押す
推迟	tuī chí	延期する
限制	xiàn zhì	制限する
信任	xìn rèn	信頼する
修	xiū	修理する
严格	yán gé	厳しい
严重	yán zhòng	深刻な
养成	yǎng chéng	育成する
邀请	yāo qǐng	招待する
引起	yǐn qǐ	引き起こす
阅读	yuè dú	読む

允许	yǔn xǔ	許す
增加	zēng jiā	増加する
招聘	zhāo pìn	募集する
证明	zhèng míng	証明する
值得	zhí de	～する価値がある
制造	zhì zào	製造する
重视	zhòng shì	重視する
专门	zhuān mén	専門
赚	zhuàn	稼ぐ
准确	zhǔn què	正しい
准时	zhǔn shí	時間通り
仔细	zǐ xì	隅々まで
总结	zǒng jié	まとめる
组成	zǔ chéng	構成する
笔记本	bǐ jì běn	ノート
高级	gāo jí	ハイレベルな
教育	jiào yù	教育
专业	zhuān yè	専攻
留学	liú xué	留学
毕业	bì yè	卒業する
研究生	yán jiū shēng	大学院生
硕士	shuòshì	修士
博士	bó shì	博士
教授	jiào shòu	教授
父亲	fù qīn	父親
母亲	mǔ qīn	母親
孙子	sūn zi	孫
亲戚	qīn qi	親戚
咱们	zán men	私たち
顾客	gù kè	お客さま

职业	zhí yè	職業
大夫	dài fu	お医者さん
护士	hù shì	看護師
记者	jì zhě	記者
导游	dǎo yóu	ガイド
警察	jǐng chá	警察
律师	lǜ shī	弁護士
售货员	shòu huò yuán	販売員
组织	zǔ zhī	組織
作者	zuò zhě	作者
暗	àn	暗い
保护	bǎo hù	保護する
抱	bào	抱える
抱歉	bào qiàn	ごめんなさい
倍	bèi	倍
笨	bèn	間抜けだ
标准	biāo zhǔn	標準
表扬	biǎo yáng	褒める
擦	cā	ぬぐう
猜	cāi	推測する
材料	cái liào	材料
差不多	chà bu duō	大差ない
尝	cháng	味見する
吵	chǎo	騒ぐ
诚实	chéng shí	誠実である
乘坐	chéng zuò	乗る
吃惊	chī jīng	驚く
抽烟	chōu yān	タバコを吸う
出生	chū shēng	生まれる
粗心	cū xīn	そそっかしい

打扮	dǎ bàn	おしゃれする
打扰	dǎ rǎo	邪魔する
打针	dǎ zhēn	注射する
戴	dài	かぶる
当地	dāng dì	その土地
道歉	dào qiàn	謝る
得意	dé yì	得意げ
等	děng	待つ
丢	diū	なくす
动作	dòng zuò	動作
堵车	dǔ chē	渋滞
肚子	dù zi	お腹
断	duàn	中断する
对	duì	その通り
对话	duì huà	対話する
烦恼	fán nǎo	悩む
反对	fǎn duì	反対する
反应	fǎn yìng	反応する
范围	fàn wéi	範囲
放弃	fàng qì	放棄する
暑假	shǔ jià	夏休み
符合	fú hé	合う
感动	gǎn dòng	感動する
感觉	gǎn jué	感じる
感情	gǎn qíng	気持ち
孤单	gū dān	孤独
鼓励	gǔ lì	励ます
鼓掌	gǔ zhǎng	拍手する
故意	gù yì	わざと
逛	guàng	ぶらぶらする

汗	hán	汗
后悔	hòu huǐ	後悔する
怀疑	huáiyí	疑う
活动	huó dòng	活動
基础	jī chǔ	基礎
激动	jī dòng	感動する
极其	jí qí	極めて
集合	jí hé	集まる
及时	jí shí	ちょうどその時
坚持	jiān chí	やり通す
减肥	jiǎn fēi	ダイエットする
减少	jiǎn shǎo	減少する
交	jiāo	渡す/友達になる
交流	jiāo liú	交流する
骄傲	jiāo ào	傲慢/誇る
接受	jiē shòu	受け入れる
节约	jié yuē	節約する
解释	jiě shì	説明する
精彩	jīng cǎi	素晴らしい
经验	jīng yàn	経験
拒绝	jù jué	拒む
开玩笑	kāi wán xiào	冗談を言う
看法	kàn fǎ	見解
考虑	kǎo lǜ	考える
可惜	kě xī	惜しい
苦	kǔ	苦い/つらい
宽	kuān	広い
扩大	kuò dà	拡大する
辣	là	からい
懒	lǎn	怠ける

浪费	làng fèi	浪費する
理解	lǐ jiě	理解する
厉害	lì hai	すごい
力气	lì qì	気力
联系	lián xì	連絡する
凉快	liáng kuai	涼しい
聊天	liáo tiān	おしゃべり
流泪	liú lèi	涙する
流行	liú xíng	流行する
乱	luàn	乱れている
麻烦	má fan	めんどくさい
马虎	mǎ hu	いい加減である
免费	miǎn fèi	無料
耐心	nài xīn	辛抱強い
内	nèi	内
弄	nòng	いじる
暖和	nuǎn huo	暖かい
排列	páiliè	配列する
陪	péi	付き添う
骗	piàn	騙す
破	pò	壊す/破る
请客	qǐng kè	ご飯を奢る
穷	qióng	貧乏である
热闹	rè nao	賑やかである
扔	rēng	捨てる
散步	sàn bù	散歩する
伤心	shāng xīn	悲しむ
稍微	shāo wēi	少し
剩	shèng	残す
失望	shīwàng	失望する

湿润	shī rùn	しっとりしている
试	shì	試す
适合	shì hé	ぴったり合う
适应	shì yìng	適応する
首先	shǒu xiān	まずはじめに
受不了	shòu bu liǎo	耐えられない
输	shū	負ける
谈	tán	話す
躺	tǎng	横になる
讨厌	tǎo yàn	嫌う
填空	tián kòng	埋める
挺～的	tǐng de	とても～
同情	tóng qíng	同情する
脱	tuō	脱ぐ
危险	wēi xiǎn	危険である
味道	wèi dao	味
握手	wò shǒu	握手する
无	wú	ない
吸引	xī yǐn	ひきつける
香	xiāng	香りが良い
响	xiǎng	音が鳴る
辛苦	xīn kǔ	大変
信心	xìn xīn	信念
兴奋	xīng fèn	興奮している
不行	bù xíng	よくない
醒	xǐng	目を覚ます
幸福	xìngfú	幸福
硬	yìng	硬い
永远	yǒng yuǎn	永遠に
有趣	yǒu qù	面白い

友谊	yǒu yì	友情
愉快	yú kuài	楽しい
语法	yǔ fǎ	文法
预习	yù xí	予習する
原谅	yuán liàng	許す
约会	yuē huì	デート
脏	zāng	汚い
增长	zēng zhǎng	増加する
整理	zhěng lǐ	整理する
整齐	zhěng qí	きちんとしている
正常	zhèng cháng	正常である
正好	zhèng hǎo	ちょうど良い
支持	zhī chí	支持する
祝贺	zhù hè	祝う
撞	zhuàng	ぶつかる
嘴	zuǐ	口
最后	zuì hòu	最後の
并且	bìng qiě	さらに
不但	bú dàn	～だけでなく
不管	bù guǎn	～にかかわらず
不仅	bù jǐn	～だけでない
从来	cóng lái	これまでずっと
当时	dāng shí	当時
果然	guǒ rán	やはり
后来	hòu lái	その後
即使	jí shǐ	たとえ～でも
既然	jì rán	～するからには
尽管	jǐnguǎn	～にもかかわらず
竟然	jìng rán	意外にも
究竟	jiū jìng	結局のところ

不过	bú guò	しかし
可是	kě shì	しかし
然而	rán'ér	しかし
连	lián	続けて
另外	ling wài	別の
偶尔	ǒu'ěr	たまたま
却	què	むしろ
仍然	réngrán	相変わらず
随便	suí biàn	かまわない
随着	suí zhe	～につれて
通过	tōng guò	～を通して
无论	wú lùn	どんなに～でも
相反	xiāng fǎn	反対に
以	yǐ	～によって
因此	yīn cǐ	そのため
由	yóu	～に任せる
由于	yóu yú	～の理由で
尤其	yóu qí	特に
于是	yú shì	そこで
与	yǔ	～と
原来	yuán lái	もともと
按时	àn shí	時間通り
按照	àn zhào	～に従って
本来	běn lái	本来は
不得不	bù dé bù	止むを得ず
超过	chāo guò	超える
大概	dà gài	だいたい
大约	dà yuē	おおよそ
到底	dào dǐ	一体
得	děi	しなければいけない

掉	diào	なくなる
顿	dùn	～回(食事の回数)
份	fèn	部(書類を数える)
场	chǎng	～回(現象を数える)
趟	tàng	回(往復するものを数える)
朵	duǒ	輪(花を数える)
遍	biàn	回(動作の回数を数える)
座	zuò	棟(建物を数える)
而	ér	その上
刚刚	gāng gāng	～したばかりである
各	gè	それぞれ
够	gòu	足りる
过	guò	通過する
好像	hǎo xiàng	～のようだ
忽然	hū rán	急に
互相	hù xiāng	お互いに
肯定	kěn dìng	きっと
恐怕	kǒng pà	おそらく
来不及	lái bu jí	間に合わない
来得及	lái de jí	間に合う
例如	lì rú	例えば
满	mǎn	満ちている
难道	nán dào	まさか～ではあるまい
其次	qí cì	その次
其中	qí zhōng	その中で
起来	qǐ lái	上がる
千万	qiān wàn	絶対に
甚至	shèn zhì	～でさえ
十分	shí fēn	十分に
实际	shí jì	実際の

实在	shí zài	本当に
顺便	shùn biàn	ついでに
算	suàn	～と見なす
完全	wán quán	完全に
往	wǎng	～へ向かって
往往	wǎng wǎng	しばしば
许多	xǔ duō	たくさん
也许	yě xǔ	～かもしれない
一切	yī qiè	全て
暂时	zàn shí	しばらく
真正	zhēn zhèng	本当の
只	zhǐ	ただ～だけだ
只好	zhǐ hǎo	やむを得ず～する
只要	zhǐ yào	～さえすれば
至少	zhì shǎo	少なくとも
逐渐	zhú jiàn	だんだん
儿童	ér tóng	子供
安全	ān quán	安全
爱情	ài qíng	愛
尊重	zūn zhòng	尊敬
租	zū	賃貸する
责任	zé rèn	責任
杂志	zá zhì	雑誌
座位	zuò wèi	座席
做生意	zuò shēngyì	商売をする
乒乓球	pīngpāng qiú	卓球
羽毛球	yǔmáoqiú	バドミントン
网球	wǎngqiú	テニス
态度	tàidù	態度
最好	zuì hǎo	～するのが最も良い

主意	zhǔ yì	しっかりした考え
主动	zhǔ dòng	主体的である
著名	zhù míng	有名である
周围	zhōu wéi	周りに
语言	yǔ yán	言語
中文	zhōng wén	中国語
语法	yǔ fǎ	文法、語法
重点	zhòng diǎn	重要な、重点的な
知识	zhī shì	知識
之	zhī	～の
指	zhǐ	示す
质量	zhì liàng	品質
植物	zhí wù	植物
棵	kē	木
叶子	yèzi	葉
直接	zhí jiē	直接的である
正式	zhèng shì	正式の、公式の
正确	zhèng què	正確
窄	zhǎi	狭い
优秀	yōuxiù	優秀
幽默	yōumò	ユーモアある
优点	yōu diǎn	長所、メリット
友谊	yǒu yì	友情
友好	yǒu hǎo	友好的である
勇敢	yǒng gǎn	勇敢である
艺术	yì shù	芸術
印象	yìn xiàng	印象
意见	yì jiàn	意見
羡慕	xiàn mù	羨ましくおもう
亿	yì	億

贏	yíng	勝つ
页	yè	ページ
压力	yā lì	圧力
演员	yǎn yuán	出演者
演出	yǎn chū	演出
亚洲	yà zhōu	アジア
钥匙	yào shi	鍵
样子	yàng zi	様子
阳光	yáng guāng	日光
盐	yán	塩
牙膏	yá gāo	歯磨き粉
原因	yuán yīn	原因、理由
圆	yuán	円い、円形である
呀	ya	ね
洗衣机	xǐ yī jī	洗濯機
信用卡	xìn yòng kǎ	クレジットカード
性格	xìng gé	性格
性别	xìng bié	性別
血	xiě	血液
消息	xiāo xī	ニュース、報道
小说	xiǎo shuō	小説
笑话	xiào hua	冗談、笑い話
效果	xiào guǒ	効果、結果
现代	xiàn dài	近代的、現代
详细	xiáng xì	詳細
咸	xián	しょっぱい
污染	wū rǎn	汚染する
误会	wù huì	誤解
无聊	wú liáo	退屈である、つまらない
温度	wēn dù	温度

文章	wén zhāng	記事、文章
网站	wǎng zhàn	ウェブサイト
袜子	wà zi	靴下
通知	tōng zhī	お知らせ、通知
特点	tè diǎn	特色、特徴
汤	tāng	スープ
台	tái	台(乗り物を数える)
抬	tái	顔を上げる/持ち上げる
条件	tiáo jiàn	条件
塑料袋	sùliào dāi	ポリ袋/レジ袋
速度	sù dù	速度、スピード
自然	zì rán	自然に
森林	sēn lín	森
所有	suǒ yǒu	全ての
酸	suān	酸っぱい
数字	shù zì	数字
顺序	shùn xù	順序、順番.
数量	shù liang	数量
收入	shōu rù	収入
首都	shǒu dū	首都
师傅	shīfu	運転手さん/職人さん
世纪	shì jì	世紀
市场	shì chǎng	市場
食品	shí pǐn	食品
生命	shēng mìng	生命
生活	shēng huó	生活
深	shēn	深い
社会	shè huì	社会
沙发	shā fā	ソファ
说明	shuō míng	説明

帅	shuài	カッコいい
入口	rù kǒu	入口
日记	rì jì	日記
任务	rèn wu	任務
任何	rèn hé	いかなる、どのような
人民币	rén mín bì	人民元
软	ruǎn	軟らかい
群	qún	群れ、群
气候	qì hòu	気候
情况	qíng kuàng	状況、事態
缺点	quē diǎn	欠点、短所
全部	quán bù	完成、全部
敲	qiāo	たたく
签证	qiān zhèng	査証、ビザ.
桥	qiáo	橋
墙	qiáng	壁
脾气	pí qì	気性、性質
瓶子	píng zi	ボトル
平时	píng shí	いつも
皮肤	pí fū	皮膚
篇	piān	本(文章を数える)
农村	nóng cūn	農村、田舎
内容	nèi róng	内容
能力	néng lì	能力
年龄	nián líng	年齢
目的	mù dì	目的
密码	mì mǎ	パスワード
民族	mín zú	国家、民族
美丽	měi lì	美しい
梦	mèng	夢

毛巾	máo jīn	タオル
理想	lǐ xiǎng	理想的
礼貌	lǐ mào	礼儀
冷静	lěng jìng	冷静だ
垃圾桶	lā jī tǒng	ゴミ箱
老虎	lǎo hǔ	虎
浪漫	làng màn	ロマンチック
浪费	làng fèi	浪費する
流利	liú lì	流暢だ
亮	liàng	明るい
凉快	liáng kuai	涼しい
困难	kùnnán	困難
空气	kōng qì	空気
咳嗽	ké sòu	咳
距离	jù lí	距離
京剧	jīng jù	京劇
积极	jī jí	積極的な、ポジティブな
紧张	jǐn zhāng	緊張
禁止	jìn zhǐ	禁止
镜子	jìng zi	鏡
竞争	jìng zhēng	競争
结果	jié guǒ	結果
加油站	jiā yóu zhàn	ガソリンスタンド
交通	jiāo tōng	交通
将来	jiāng lái	将来
家具	jiā jù	家具
假	jiǎ	偽物
价格	jià gé	価格
厚	hòu	厚い
盒子	hé zi	箱

合格	hé gé	合格する
好处	hǎo chù	メリット
海洋	hǎi yáng	海洋
号码	hào mǎ	番号
害羞	hài xiū	恥ずかしがる
寒假	hán jià	冬休み
火	huǒ	火災
活泼	huó pō	活発
回忆	huí yì	記憶
公里	gōng lǐ	キロ、km
购物	gòu wù	買い物
个子	gè zi	身長、背格好
干燥	gān zào	乾燥している
干杯	gān bēi	乾杯
国际	guó jì	国際
观众	guān zhòng	聴衆
关键	guān jiàn	要、鍵
光	guāng	明かり/～し尽くす
复杂	fù zá	複雑
复印	fù yìn	コピーする
富	fù	豊か
否则	fǒu zé	さもないれば
风景	fēng jǐng	風景
丰富	fēng fù	豊富
方向	fāng xiàng	方向
方面	fāng miàn	方面、領域
方法	fāng fǎ	方法
心情	xīn qíng	気持ち、気分
感谢	gǎn xiè	感謝
精神	jīng shén	精神/元気がある

可怜	kě lián	哀かわいそうである
可惜	kě xí	惜しい、残念である
困	kùn	眠い
难受	nán shòu	苦しい、つらい
轻松	qīng sōng	リラックス